

Số: /QĐ-UBND

Bắc Ninh, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11/12/2025;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 14/TTr-SNNMT ngày 09/01/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Fushan Technology (Việt Nam), địa chỉ trụ sở chính tại số 8, đường 6, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Bắc Ninh, phường Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy Fushan Technology (Việt Nam)” tại số 8, đường 6, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Bắc Ninh, phường Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy Fushan Technology (Việt Nam).

1.2. Địa điểm hoạt động: Số 8, đường 6, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Bắc Ninh, phường Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư với mã số dự án: 6552782623 do Ban quản lý các KCN Bắc Ninh cấp, chứng nhận lần đầu ngày 15/11/2011, chứng nhận thay đổi lần thứ 11 ngày 19/8/2025.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp: 2300690887 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh (nay là Phòng Đăng ký kinh doanh và Quản lý doanh nghiệp - Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh) cấp, đăng ký lần đầu ngày 15/11/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 13/8/2025.

1.4. Mã số thuế: 2300690887.

1.5. Loại hình sản xuất:

- Sản xuất, gia công và lắp ráp thiết bị điện thoại di động.
- Sản xuất, gia công và lắp ráp thiết bị điện tử.
- Sản xuất, gia công và lắp ráp các thiết bị tàu bay không người lái (Unmanned Aerial Vehicle – UAV).
- Sửa chữa, bảo dưỡng các sản phẩm do Công ty TNHH Fushan Technology (Việt Nam) sản xuất, gia công, lắp ráp và do các công ty khách hàng của tập đoàn Foxconn sản xuất, bao gồm: Điện thoại, máy tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị điện tử và viễn thông, thiết bị điện và điện tử dân dụng bao gồm máy lọc không khí, máy điều hòa không khí, tủ lạnh, máy hút bụi, lò vi sóng, bếp, máy rửa bát, máy đun nước, ổ điện, cáp, thiết bị nối và dẫn điện.
- Sản xuất, gia công và lắp ráp các loại thiết bị máy tính và thiết bị ngoại vi máy tính (bao gồm nhưng không giới hạn: các thiết bị điện tử cầm tay (PDA, máy đọc sách, máy tính bảng), bàn phím, chuột, máy vi tính, máy chiếu hoặc thiết bị văn phòng, dây cáp, ổ đĩa, thiết bị lưu điện (UPS).
- Sản xuất, gia công và lắp ráp các thiết bị âm thanh (tai nghe, loa thông minh, micro).
- Sản xuất, gia công và lắp ráp các thiết bị đeo thông minh (đồng hồ, vòng đeo tay, nhẫn thông minh).
- Sản xuất, gia công và lắp ráp thiết bị điện khác (thiết bị điện và phụ kiện điện tử bao gồm phụ kiện sạc cho thiết bị đeo thông minh như nhẫn, vòng tay, đồng hồ).
- Sản xuất, gia công và lắp ráp các thiết bị điện tử và viễn thông (truyền tải, truyền dữ liệu, truyền thông đa phương tiện băng thông rộng, liên lạc không dây, đầu cuối, các sản phẩm, thiết bị và phụ kiện thông tin và truyền thông, thiết bị phát wifi, ván trượt, sợi cáp, cảm biến).
- Sản xuất, gia công và lắp ráp các thiết bị quang học (camera quang học và kỹ thuật số, máy chiếu, thấu kính, siêu âm quang học).

- Sản xuất, gia công và lắp ráp thiết bị điện và điện tử dân dụng: Máy lọc không khí, máy điều hòa không khí, tủ lạnh, máy hút bụi, lò vi sóng, bếp, máy rửa bát, máy đun nước, ổ điện, cáp, thiết bị nối và dẫn điện.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

1.6.1. Phạm vi: Cơ sở hoạt động tại Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Bắc Ninh, với tổng diện tích 172.543m².

- Cơ sở với tổng mức đầu tư 8.353.698.055.506 VNĐ (*Tám nghìn, ba trăm năm mươi ba tỷ, sáu trăm chín mươi tám triệu, không trăm năm mươi lăm nghìn, năm trăm linh sáu đồng Việt Nam*); căn cứ khoản 4 Điều 9 Luật Đầu tư công năm 2024, cơ sở thuộc Nhóm A (*phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công*).

- Cơ sở thuộc Nhóm III do thuộc số thứ tự 2, Mục II, Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

1.6.2. Quy mô, công suất của cơ sở:

- Sản xuất, gia công và lắp ráp thiết bị điện thoại di động: 140.000.000 sản phẩm/năm.

- Sản xuất, gia công và lắp ráp thiết bị điện tử: 4.800.000 sản phẩm/năm.

- Sản xuất, gia công và lắp ráp các thiết bị tàu bay không người lái (Unmanned Aerial Vehicle – UAV): 100.000 sản phẩm/năm.

- Sửa chữa, bảo dưỡng các sản phẩm do Công ty TNHH Fushan Technology (Việt Nam) sản xuất, gia công, lắp ráp và do các công ty khách hàng của tập đoàn Foxconn sản xuất bao gồm: Điện thoại, máy tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị điện tử và viễn thông, thiết bị điện và điện tử dân dụng bao gồm máy lọc không khí, máy điều hòa không khí, tủ lạnh, máy hút bụi, lò vi sóng, bếp, máy rửa bát, máy đun nước, ổ điện, cáp, thiết bị nối và dẫn điện: 151.000 sản phẩm/năm.

- Sản xuất, gia công và lắp ráp các loại thiết bị máy tính và thiết bị ngoại vi máy tính (bao gồm nhưng không giới hạn: các thiết bị điện tử cầm tay (PDA, máy đọc sách, máy tính bảng), bàn phím, chuột, máy vi tính, máy chiếu hoặc thiết bị văn phòng, dây cáp, ổ đĩa, thiết bị lưu điện (UPS): 5.000.000 sản phẩm/năm.

- Sản xuất, gia công và lắp ráp các thiết bị âm thanh (tai nghe, loa thông minh, micro): 12.000.000 sản phẩm/năm.

- Sản xuất, gia công và lắp ráp các thiết bị đeo thông minh (đồng hồ, vòng đeo tay, nhẫn thông minh): 3.000.000 sản phẩm/năm.

- Sản xuất, gia công và lắp ráp thiết bị điện khác (thiết bị điện và phụ kiện điện tử bao gồm phụ kiện sạc cho thiết bị đeo thông minh như nhẫn, vòng tay, đồng hồ): 180.000 sản phẩm/năm.

- Sản xuất, gia công và lắp ráp các thiết bị điện tử và viễn thông (truyền tải, truyền dữ liệu, truyền thông đa phương tiện băng thông rộng, liên lạc không

dây, đầu cuối, các sản phẩm, thiết bị và phụ kiện thông tin và truyền thông, thiết bị phát wifi, ván trượt, sợi cáp, cảm biến): 2.000.000 sản phẩm/năm.

- Sản xuất, gia công và lắp ráp các thiết bị quang học (camera quang học và kỹ thuật số, máy chiếu, thấu kính, siêu âm quang học): 2.000.000 sản phẩm/năm.

- Sản xuất, gia công và lắp ráp thiết bị điện và điện tử dân dụng: máy lọc không khí, máy điều hòa không khí, tủ lạnh, máy hút bụi, lò vi sóng, bếp, máy rửa bát, máy đun nước, ổ điện, cáp, thiết bị nối và dẫn điện: 2.000.000 sản phẩm/năm.

1.6.3. Quy trình sản xuất:

- Quy trình sản xuất, gia công và lắp ráp chung cho tất cả các sản phẩm của cơ sở:

Nguyên liệu → Lắp ráp bản mạch PCB (*Tấm bản mạch trống* → *In kem thiếc* → *Lắp ráp PCB* → *Sấy kem thiếc* → *Kiểm tra* → *Phủ keo* → *Sấy keo* → *Cắt PCB* → *Kiểm tra, đóng gói*) → Lắp ráp sản phẩm hoàn thiện → Kiểm tra, đóng gói → Sản phẩm.

- Quy trình sửa chữa, bảo dưỡng sản phẩm:

Tiếp nhận sản phẩm lỗi → Kiểm tra, phân tích lỗi → Sửa chữa, thay thế → Kiểm tra lại → Đóng gói → Sản phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Thực hiện các yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Fushan Technology (Việt Nam):

1. Công ty TNHH Fushan Technology (Việt Nam) có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Fushan Technology (Việt Nam) có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô

nhhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh Bắc Ninh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại giấy phép môi trường, phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh Bắc Ninh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh để kiểm tra, xem xét, giải quyết theo quy định.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép:

10 năm kể từ ngày Giấy phép môi trường được ký ban hành.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh và các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở “Nhà máy Fushan Technology (Việt Nam)” theo quy định của pháp luật.

Sở Nông nghiệp và Môi trường, Đoàn kiểm tra cấp Giấy phép môi trường được thành lập theo Quyết định số 939/QĐ-SNNMT ngày 20/11/2025 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường: Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin, số liệu và kết quả thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy Fushan Technology (Việt Nam)”.

Điều 5. Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường; Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh; Công ty TNHH Fushan Technology (Việt Nam) và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Giấy phép này thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh: LĐVP, THĐT; Trung tâm Thông tin tỉnh; Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (trả kết quả);
- Phòng QLMT - Sở NN&MT (lưu hồ sơ);
- Lưu: VT, KTN _{Tân}

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đào Quang Khải

PHỤ LỤC 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Nước thải sinh hoạt của cơ sở sau xử lý đạt tiêu chuẩn của Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Bắc Ninh, được thải ra hệ thống thu gom nước thải tập trung, sau đó đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Bắc Ninh, để tiếp tục xử lý đạt tiêu chuẩn hiện hành, trước khi thải ra ngoài môi trường.

Vì vậy, cơ sở không thuộc đối tượng phải cấp phép xả nước thải.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt:

+ Nước thải sinh hoạt từ các khu vệ sinh, nhà ăn được thu gom và xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại 3 ngăn, bể tách mỡ và thiết bị tách mỡ, sau đó dẫn về trạm xử lý nước thải sinh hoạt công suất 2.700m³/ngày đêm qua đường ống HDPE D200 - D300mm.

+ Nước rửa tay được thu gom trực tiếp về trạm xử lý nước thải sinh hoạt công suất 2.700m³/ngày đêm qua đường ống HDPE D200 - D300mm.

- Nước thải sinh hoạt sau xử lý được dẫn vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Bắc Ninh bằng đường ống HDPE D300mm qua 1 điểm đầu nối.

+ Tọa độ vị trí đầu nối: X = 2331675; Y = 394194.

(Theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107⁰⁰', múi chiếu 3⁰).

- Nước thải sản xuất:

+ Nước thải từ công đoạn rửa khuôn in kem hàn được thu gom, lưu trữ tại bể chứa thể tích 3,6m³ và nước thải từ phòng thí nghiệm được thu gom, lưu trữ tại can nhựa có nắp thể tích 0,9m³, được thu gom, vận chuyển và xử lý như chất thải nguy hại.

+ Nước làm mát từ hệ thống làm mát được giải nhiệt sau đó tuần hoàn tái sử dụng, không thải ra ngoài môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Số lượng: 01 hệ thống.
- Công suất: 2.700m³/ngày đêm.
- Công nghệ xử lý: Sinh học.
- Quy trình xử lý: Nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý sơ bộ → Bể gom → Máy tách rác → Bể điều hòa → Bể yếm khí → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể MBR → Bể giám sát → Bể xả thải → Hệ thống thu gom nước thải của Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Bắc Ninh.

- Tiêu chuẩn áp dụng: Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Bắc Ninh.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Hóa chất sử dụng: NaOH, NaClO, mật rỉ đường, polymer.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc tự động nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Cam kết thực hiện ghi chép nhật ký vận hành các công trình bảo vệ môi trường.
- Lắp đặt các van khoá tại điểm đầu nối để đóng cửa xả ra ngoài môi trường khi có sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

- Định kỳ bảo dưỡng lại hệ thống đường ống, máy móc phục vụ trong hệ thống xử lý nước thải của cơ sở.

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống để kịp thời phát hiện và khắc phục các sự cố có thể xảy ra.

- Thành lập đội vệ sinh thường xuyên thu gom rác thải để tránh gây tắc nghẽn dòng nước.

- Định kỳ, thường xuyên vệ sinh đường công thoát nước, tránh ùn tắc, ứ đọng chất thải rắn trong đường cống dẫn nước thải; kiểm soát quá trình vận hành, tuân thủ các yêu cầu và thông số kỹ thuật thiết kế.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng đường ống thoát nước để phát hiện và xử lý kịp thời trong trường hợp gặp sự cố tắc nghẽn và rò rỉ trong hệ thống thu gom nước thải.

- Người vận hành các công trình xử lý được đào tạo các kiến thức về nguyên lý và hướng dẫn vận hành an toàn các công trình xử lý, hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng thiết bị.

- Trường hợp nước thải sau khi xử lý không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp, đô thị và dịch vụ VSIP Bắc Ninh, nước thải sẽ được bơm về bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải để lưu chứa (thời gian lưu chứa tối đa là 12 giờ). Trong thời gian đó, cơ sở tiến hành khắc phục sự cố để vận hành lại hệ thống; nếu vượt quá 12 giờ, cơ sở thuê đơn vị có chức năng đến vận chuyển nước thải đi xử lý theo đúng quy định.

- Trường hợp sự cố nghiêm trọng chưa thể khắc phục: Dừng ngay hoạt động làm phát sinh sự cố và ảnh hưởng tới môi trường; báo cáo cơ quan chức năng trong trường hợp gây thiệt hại đến người và tài sản; khắc phục sự cố, đảm bảo hệ thống xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn sau khi khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến vận hành trong khoảng 03 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực thi hành.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 2.700m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

Mẫu nước thải trước và sau hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Thông số giám sát: Lưu lượng, nhiệt độ, màu, pH, BOD₅, COD, TSS, As, Hg, Pb, Cd, Cr (VI), Cr (III), Cu, Zn, Ni, Mn, Fe, tổng xyanua, tổng phenol, tổng dầu mỡ khoáng, sunfua, florua, amoni, tổng Nitơ, tổng photpho, Cl⁻, clo dư, tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ, tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ, tổng PCB, coliform, tổng hoạt độ phóng xạ α, tổng hoạt độ phóng xạ β, dầu, mỡ động thực vật.

- Tiêu chuẩn so sánh: Tiêu chuẩn Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Bắc Ninh.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở và đấu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Bắc Ninh, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Thường xuyên vận hành và lập nhật ký vận hành công trình xử lý nước thải./.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND
ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

1.1. Khu xưởng phía Bắc của xưởng số 01:

- Nguồn số 01: Từ 10 lò reflow.
- Nguồn số 02: Từ 01 máy hàn sóng.
- Nguồn số 03: Từ 18 máy hàn tay.
- Nguồn số 04: Từ 05 máy hàn tay tự động.
- Nguồn số 05: Từ 02 máy dán keo.
- Nguồn số 06: Từ khu vực rửa khuôn in kem hàn.
- Nguồn số 07: Từ 08 máy cắt lazer.
- Nguồn số 08: Từ 13 máy cắt router.

1.2. Khu xưởng phía Nam của xưởng số 01 :

- Nguồn số 09: Từ 34 lò reflow.
- Nguồn số 10: Từ 25 máy hàn tay.
- Nguồn số 11: Từ 28 máy cắt router.

1.3. Khu Trạm xử lý nước thải:

- Nguồn số 12: Từ trạm xử lý nước thải sinh hoạt công suất 2.700m³/ngày đêm.

1.4. Khu xưởng số 03:

- Nguồn số 13: Từ 03 lò Reflow.
- Nguồn số 14: Từ 03 máy hàn tay.
- Nguồn số 15: Từ 03 máy bôi keo.
- Nguồn số 16: Từ 03 máy cắt laser.
- Nguồn số 17: Từ 03 máy cắt router.

2. Dòng khí thải, vị trí xả thải

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01 tương ứng với ống thoát khí (OK1) của hệ thống xử lý khí thải khu xưởng phía Bắc của xưởng số 01 (nguồn số 01 đến 06); tọa độ vị trí xả thải: $X_1 = 2331620$; $Y_1 = 393847$.

- Dòng khí thải số 02 tương ứng với ống thoát khí (OK2) của hệ thống xử lý khí thải khu xưởng phía Nam của xưởng số 01 (nguồn số 09 và 10); tọa độ vị trí xả thải: $X_2 = 2331625$; $Y_2 = 393822$.

- Dòng khí thải số 03 tương ứng với ống thoát khí (OK3) của hệ thống xử lý khí thải, mùi từ trạm xử lý nước thải sinh hoạt công suất 2.700m³/ngày đêm (nguồn số 12); tọa độ vị trí xả thải: X₃ = 2331660; Y₃ = 394190.

- Dòng khí thải số 04 tương ứng với ống thoát khí (OK4) của hệ thống xử lý khí thải khu xưởng số 03 (nguồn số 13 đến 15); tọa độ vị trí xả thải: X₄ = 2331553; Y₄ = 394037.

(Theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107⁰⁰, vĩ chiếu 3⁰).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 138.000m³/giờ, trong đó:

- Dòng khí thải số 01 (OK1): 49.000m³/giờ.

- Dòng khí thải số 02 (OK2): 49.000m³/giờ.

- Dòng khí thải số 03 (OK3): 20.000m³/giờ.

- Dòng khí thải số 04 (OK4): 20.000m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí, xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột B), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01, 02 và 04				
1	Lưu lượng	mg/Nm ³	-	-	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	≤ 80	06 tháng/ lần	
4	Đồng và hợp chất (tính theo Cu)	mg/Nm ³	≤ 5		
5	NO _x	mg/Nm ³	≤ 400	03 tháng/ lần	
6	CO	mg/Nm ³	≤ 400		
7	SO ₂	mg/Nm ³	≤ 300		
II	Dòng khí thải số 03				
1	Lưu lượng	mg/Nm ³	-	-	Không thuộc đối tượng
2	NH ₃	mg/Nm ³	≤ 20	03 tháng/ lần	
3	H ₂ S	mg/Nm ³	≤ 7		
4	Mertyl mercaptan	mg/Nm ³	≤ 12	06 tháng/ lần	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải:

- Nguồn số 01 đến 06: Được thu gom và xử lý tại hệ thống xử lý khí thải khu xưởng phía Bắc của Nhà xưởng số 01 công suất 49.000m³/giờ, trước khi thoát ra môi trường, tương ứng dòng khí thải số 01 (OK1).

- Nguồn số 09 và 10: Được thu gom và xử lý tại hệ thống xử lý khí thải khu xưởng phía Nam của Nhà xưởng số 01 công suất 49.000m³/giờ, trước khi thoát ra môi trường, tương ứng dòng khí thải số 02 (OK2).

- Nguồn số 12: Được thu gom và xử lý tại hệ thống xử lý khí thải khu vực trạm xử lý nước thải công suất 20.000m³/giờ, trước khi thoát ra môi trường, tương ứng dòng khí thải số 03 (OK3).

- Nguồn số 13 đến 15: Được thu gom và xử lý tại hệ thống xử lý khí thải khu Nhà xưởng số 03 công suất 20.000m³/giờ, trước khi thoát ra môi trường, tương ứng dòng khí thải số 04 (OK4).

- Nguồn số 07, 08, 11, 16 và 17 được thu gom bằng bộ lọc bụi tích hợp đi theo từng máy cắt để xử lý bụi từ công đoạn cắt bản mạch. Bụi được thu gom xử lý như chất thải nguy hại.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải khu xưởng phía Bắc của xưởng số 01 (OK1):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh (Nguồn số 01 đến 06) → Đường ống thu khí → Thiết bị hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất: 49.000m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải khu xưởng phía Nam của xưởng số 01 (OK2):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh (Nguồn số 09 và 10) → Đường ống thu khí → Thiết bị hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất: 49.000m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải khu vực trạm xử lý nước thải (OK3):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh (Nguồn số 12) → Ống hút → Đường ống thu khí → Tháp hấp thụ (sử dụng dung dịch NaOH 5%) → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất: 20.000m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch NaOH.

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải khu xưởng số 03 (OK4):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh (Nguồn số 13 đến 15) → Đường ống thu khí → Thiết bị hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút (02 quạt, 01 chạy và 01 dự phòng) → Ống thoát khí (02 ống thoát khí tương ứng với 02 quạt hút) → Môi trường.

- Công suất: 20.000m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.5. Thiết bị thu gom, xử lý bụi từ khu vực cắt bản mạch (sử dụng bộ lọc bụi tích hợp đi theo từng máy cắt):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi (Nguồn số 07, 08, 11, 16 và 17) → Chụp hút → Ống thu gom → Lọc bụi bằng cartridge filter → Quạt hút → Lỗ thoát khí.

- Công suất: 2.400m³/giờ/bộ lọc.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Lõi lọc Polyester.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Có nhật ký ghi chép quá trình theo dõi, giám sát vận hành, các sự cố xảy ra, biện pháp khắc phục và trình báo với cơ quan quản lý môi trường có thẩm quyền tại địa phương.

- Vận hành các hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình kỹ thuật. Nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống phải được tập huấn và thao tác đúng cách khi có sự cố phát sinh và luôn có mặt tại vị trí khi vận hành.

- Định kỳ 03 tháng/lần kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống đường ống, máy móc phục vụ trong hệ thống xử lý khí thải của cơ sở.

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống để kịp thời phát hiện và khắc phục các sự cố có thể xảy ra.

- Trường hợp khi có sự cố xảy ra: Dừng ngay hoạt động sản xuất làm phát sinh sự cố và ảnh hưởng tới môi trường; báo cáo cơ quan chức năng trong trường hợp gây thiệt hại đến người và tài sản; khắc phục sự cố, đảm bảo hệ thống xử lý khí thải đạt tiêu chuẩn sau khi khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến vận hành trong khoảng 03 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực thi hành.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải khu vực hàn và sử dụng keo tại khu xưởng phía Bắc của xưởng số 01 công suất 49.000m³/giờ (OK1).

- Hệ thống xử lý khí thải khu vực hàn và sử dụng keo tại xưởng số 03 công suất 20.000m³/giờ (OK4).

- Hệ thống xử lý khí thải khu xưởng phía Nam của xưởng số 01 (OK2) và hệ thống xử lý khí thải khu vực trạm xử lý nước thải (OK3) đã được vận hành thử nghiệm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- 01 vị trí tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải khu xưởng phía Bắc của Nhà xưởng số 01 (OK1).

- 02 vị trí tại 02 ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải khu Nhà xưởng số 03 (OK4).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này, trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP). Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu ra môi trường.

3.5. kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo quy định./.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN,
ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND
ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tại khu vực dây chuyền SMT.
- Nguồn số 02: Tại khu vực cắt bản mạch.
- Nguồn số 03: Tại khu vực lắp ráp.
- Nguồn số 04: Tại khu vực sửa bản mạch lỗi.
- Nguồn số 05: Tại trạm biến áp.
- Nguồn số 06: Tại khu vực máy phát điện.
- Nguồn số 07: Tại khu vực máy nén khí.
- Nguồn số 08: Tại khu vực phòng bơm nước sạch.
- Nguồn số 09: Tại khu vực phòng cơ điện.
- Nguồn số 10: Tại 01 hệ thống xử lý khí thải từ khu vực hàn và khu vực dán keo tại khu xưởng phía Bắc của xưởng số 1.
- Nguồn số 11: Tại 01 hệ thống xử lý khí thải từ khu vực hàn và khu vực dán keo tại khu xưởng phía Nam của xưởng số 1.
- Nguồn số 12: Tại hệ thống xử lý khí thải của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 2.700m³/ngày đêm.
- Nguồn số 13: Tại hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 14: Tại 01 hệ thống xử lý khí thải từ khu vực hàn và khu vực dán keo tại phía xưởng 3.

2. Tiếng ồn, độ rung: Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung đến hết ngày 31/12/2026 và QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung từ ngày 01/01/2027, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn đến hết ngày 31/12/2026:
- + Tiếng ồn trong khu vực sản xuất: Trong mọi thời điểm làm việc mức áp suất âm cực đại không vượt quá 85 dBA.

+ Tiếng ồn ngoài khu vực hoạt động:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	Không thuộc đối tượng	<i>Khu vực thông thường</i>

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn từ ngày 01/01/2027:

TT	Ngày (06h00 đến trước 18h00) (dBA)	Tối (18h00 đến trước 22h00) (dBA)	Đêm (22h00 đến trước 06h00) (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	65	60	Không thuộc đối tượng	<i>Khu vực E</i>

2.2. Độ rung:

- Giá trị giới hạn đối với độ rung đến hết ngày 31/12/2026:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không thuộc đối tượng	<i>Khu vực thông thường</i>

- Giá trị giới hạn đối với độ rung từ ngày 01/01/2027:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06:00 ~ trước 22:00)	Đêm (22:00 ~ trước 06:00)		
2	75	70	Không thuộc đối tượng	<i>Khu vực D</i>

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

- Thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh bụi bám trên cánh quạt...) đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

- Thực hiện giải pháp cách ly tiếng ồn, như: Bố trí thiết bị có tiếng ồn cao trong phòng riêng, bố trí phòng điều khiển nơi làm việc của công nhân riêng để cách ly với các thiết bị có tiếng ồn cao.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

- Nền bệ máy thiết bị phải bằng phẳng và chắc chắn nhằm tránh gây ra hiện tượng cộng hưởng rung động, giảm thiểu rung lắc.

- Lắp đặt đệm giảm chấn cho các thiết bị, động cơ có độ rung lớn.
- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND
ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Đơn vị	Khối lượng	Mã chất thải
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Kg/năm	8.230	16 01 06
2	Chất thải y tế	Kg/năm	89	13 01 01
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Kg/năm	17.795	17 02 03
4	Các thiết bị, bộ phận linh kiện điện tử thải	Kg/năm	173.870	19 02 05
5	Pin, ắc quy thải	Kg/năm	67.488	19 06 05
6	Than hoạt tính đã qua sử dụng	Kg/năm	3.766	12 01 04
7	Linh kiện điện tử thải	Kg/năm	700.062	19 02 06
8	Dung dịch hấp thụ khí thải (NaOH)	Kg/năm	1.200	02 02 01
	Tổng		972.500	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Đơn vị	Khối lượng
1	Phế liệu nhựa	Kg/năm	25.909.754
2	Bìa carton	Kg/năm	25.955.688
3	Phế liệu sắt	Kg/năm	976.654
4	Phế liệu sắt từ máy móc tự hủy	Kg/năm	149.057
5	Nilon, băng dính, bao bì rách, palet hỏng,...	Kg/năm	1.953.353
6	Bùn thải không chứa TPNH	Kg/năm	101.000
	Tổng		55.045.506

1.3. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát: Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

TT	Tên chất thải	Đơn vị	Khối lượng	Mã chất thải
1	Bao bì mềm chứa thành phần nguy hại	Kg/năm	4.671	18 01 01
2	Vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải nhiễm các thành phần nguy hại	Kg/năm	53.608	18 02 01
3	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Kg/năm	42.041	18 01 03
4	Bao bì cứng bằng kim loại chứa thành phần nguy hại	Kg/năm	22.244	18 01 02
5	Dung dịch nước tẩy rửa có thành phần nguy hại (nước thải khu vực rửa khuôn, phòng thí nghiệm)	Kg/năm	818.467	07 01 06
6	Phoi từ quá trình gia công	Kg/năm	2.558	07 03 11
7	Xi hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại	Kg/năm	23.245	07 04 02
8	Nước thải có các thành phần nguy hại	Kg/năm	110.997	19 10 01
	Tổng		1.077.831	

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt: Phát sinh khoảng 4.684 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, CTNH

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ CTNH:

- Kho chứa CTNH: 02 kho.
- Diện tích kho chứa: 36,86m² và 85m².

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Kho chứa chất thải rắn thông thường: 02 kho.
- Diện tích kho chứa: 116,92m² và 258m².

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Kho chứa chất thải rắn sinh hoạt: 01 kho.
- Diện tích kho chứa: 85m².

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy trình của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và CTNH theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ CTNH, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường (không bao gồm chất thải ký hiệu TT-R), CTNH cho đơn vị chức năng theo quy định./.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND
ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG: Không có.

D. CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất, đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất. Tăng cường hiệu quả trong việc sử dụng tài nguyên nước nhằm tiết kiệm tài nguyên và giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường.

3. Thực hiện phân định, phân loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và CTNH theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.

4. Nghiêm cấm hoạt động nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất, quá cảnh chất thải từ nước ngoài dưới mọi hình thức theo quy định tại khoản 6 Điều 6 Luật Bảo vệ môi trường.

5. Nghiêm cấm nhập khẩu trái phép phương tiện, máy móc, thiết bị đã qua sử dụng dễ phá dỡ, tái chế theo quy định tại khoản 7 Điều 6 Luật Bảo vệ môi trường.

6. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; thực hiện mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

8. Đền bù thiệt hại và khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố trong quá trình hoạt động sản xuất theo quy định của pháp luật.

9. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.